BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh gần nhất lần thứ 28 ngày 4 tháng 8 năm 2022	
Hội đồng Quản trị	Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên
	Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên
	Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên
	Ông Võ Thời	Thành viên
Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban
	Bà Võ Thị Vui	Thành viên
	Ông Lê Nhật Tân	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
	Ông Quảng Trọng Lăng	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Vinh An	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Trần Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Minh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2022)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Võ Hoàng Vũ	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lô A1, Đường Đ2, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính riêng

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính riêng

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS
00016105
Ngày 04-11-2024

CÔNG CHỨNG VIÊN

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHẠM VĂN ĐÔNG
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Phạm Văn Đông

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM
TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Võ Hoàng Vũ
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2023

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2023. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Số 29, Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

Nguyễn Hoàng Nam Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0849-2023-006-1 Chữ ký được ủy quyền	Võ Ngọc Huyền Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2610-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM13175
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**10.073.635.422.323**	**11.987.188.782.858**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**983.991.724.703**	**733.868.550.839**
111	Tiền		926.891.724.703	653.376.769.119
112	Các khoản tương đương tiền		57.100.000.000	80.491.781.720
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**251.569.818.437**	**447.713.546.612**
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	9.353.176	9.353.176
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	251.560.465.261	447.704.193.436
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.643.105.453.491**	**2.091.465.026.340**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.185.217.537.568	1.720.152.672.676
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	436.118.545.861	314.542.485.362
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	28.463.980.765	63.029.325.063
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.694.610.703)	(6.259.456.761)
140	**Hàng tồn kho**	8	**6.581.144.708.756**	**7.896.369.016.191**
141	Hàng tồn kho		6.871.491.372.468	8.316.704.122.290
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(290.346.663.712)	(420.335.106.099)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**613.823.716.936**	**817.772.642.876**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	16.560.023.913	13.428.061.450
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15	597.263.693.023	804.344.581.426

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.828.562.351.595**	**2.980.107.774.178**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**2.310.962.017**	**6.500.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	2.310.962.017	6.500.000
220	**Tài sản cố định**		**2.302.095.553.166**	**2.589.092.183.912**
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.076.850.498.559	2.398.572.884.707
222	Nguyên giá		4.660.891.052.716	4.637.862.740.171
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.584.040.554.157)	(2.239.289.855.464)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	10(b)	41.550.148.470	-
225	Nguyên giá		41.899.309.383	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(349.160.913)	-
227	Tài sản cố định vô hình	10(c)	183.694.906.137	190.519.299.205
228	Nguyên giá		223.116.045.808	223.116.045.808
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(39.421.139.671)	(32.596.746.603)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**196.755.172.407**	**83.828.167.960**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	196.755.172.407	83.828.167.960
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**264.650.000.000**	**263.150.000.000**
251	Đầu tư vào công ty con	4(c)	256.470.000.000	254.970.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	8.180.000.000	8.180.000.000
260	**Tài sản dài hạn khác**		**62.750.664.005**	**44.030.922.306**
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	62.750.664.005	44.030.922.306
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**12.902.197.773.918**	**14.967.296.557.036**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**7.848.293.345.909**	**9.624.607.465.013**
310	**Nợ ngắn hạn**		**7.844.320.729.892**	**9.577.208.113.415**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	2.539.958.994.963	4.871.519.003.655
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	241.272.829.795	581.798.917.468
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	15.794.546.936	182.166.266.724
314	Phải trả người lao động		22.618.447.663	39.667.564.162
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	34.276.761.681	67.766.147.965
319	Phải trả ngắn hạn khác		18.682.268.918	12.396.056.999
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16(a)	4.857.569.524.864	3.773.154.733.117
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	114.147.355.072	48.739.423.325
330	**Nợ dài hạn**		**3.972.616.017**	**47.399.351.598**
337	Phải trả dài hạn khác		900.000.000	900.000.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16(b)	3.072.616.017	46.499.351.598
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**5.053.904.428.009**	**5.342.689.092.023**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**5.053.904.428.009**	**5.342.689.092.023**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	2.632.778.060.000	2.183.985.680.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*2.632.778.060.000*	*2.183.985.680.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	785.907.272.279	785.907.272.279
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	185.830.957.874	74.567.904.963
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	87.091.899.021	42.586.677.857
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	1.362.296.238.835	2.255.641.556.924
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*1.372.212.181.102*	*372.039.217.978*
421b	*- (Lỗ)/LNST chưa phân phối của năm nay*		*(9.915.942.267)*	*1.883.602.338.946*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**12.902.197.773.918**	**14.967.296.557.036**

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**23.140.919.168.459**	**27.973.974.888.418**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(44.595.774.183)	(21.732.929.498)
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**23.096.323.394.276**	**27.952.241.958.920**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	22	**(21.543.675.649.202)**	**(24.058.687.198.912)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.552.647.745.074**	**3.893.554.760.008**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	302.844.283.134	199.196.062.860
22	Chi phí tài chính	24	(492.481.363.894)	(395.129.148.456)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	*24*	*(251.974.147.090)*	*(241.370.636.642)*
25	Chi phí bán hàng	25	(1.202.188.142.719)	(1.397.251.626.362)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(170.957.107.594)	(111.480.613.575)
30	**(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(10.134.585.999)**	**2.188.889.434.475**
31	Thu nhập khác		1.084.854.211	10.744.670.934
32	Chi phí khác		(866.210.479)	(29.601.665)
40	**Lợi nhuận khác**	27	**218.643.732**	**10.715.069.269**
50	**Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(9.915.942.267)**	**2.199.604.503.744**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	28	-	**(310.446.619.798)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	28	-	-
60	**(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(9.915.942.267)**	**1.889.157.883.946**

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NAM KIM

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

Mẫu số B 03 – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VND	2021 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(9.915.942.267)**	**2.199.604.503.744**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		357.297.932.605	362.711.541.238
03	Các khoản dự phòng		(129.553.288.445)	423.836.211.434
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.374.950.035)	20.359.041.207
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.149.192.521)	(15.133.982.535)
06	Chi phí lãi vay		251.974.147.090	241.370.636.642
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**439.278.706.427**	**3.232.747.951.730**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		639.321.596.971	(1.246.246.587.145)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		1.445.212.749.822	(6.095.097.485.922)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(2.754.651.379.543)	4.102.322.239.293
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(21.851.704.162)	14.729.442.639
14	Tiền lãi vay đã trả		(265.420.229.334)	(228.578.775.886)
15	Thuế TNDN đã nộp		(110.446.619.798)	(216.566.894.692)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4.062.222.000)	(1.113.600.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(632.619.101.617)**	**(437.803.709.983)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(154.923.453.356)	(59.560.046.719)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		12.990.909.091	-
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		(87.302.000.000)	(135.600.000.000)
24	Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng		294.749.253.051	87.100.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con		(1.500.000.000)	(155.120.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		23.435.301.572	23.221.807.813
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**87.450.010.358**	**(239.958.238.906)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu thưởng		10.000.000.000	334.288.800.000
33	Tiền thu đi vay		19.309.470.564.067	21.070.601.295.868
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(18.295.194.450.345)	(20.153.506.419.834)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		(9.217.848.063)	(46.713.324.647)
36	Chi trả cổ tức		(219.398.568.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**795.659.697.659**	**1.204.670.351.387**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**250.490.606.400**	**526.908.402.498**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**733.868.550.839**	**207.650.148.575**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(367.432.536)	(690.000.234)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**983.991.724.703**	**733.868.550.839**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được được trình bày tại Thuyết minh 30.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 3 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 42 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Nam Kim ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700477019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần điều chỉnh lần thứ 28 vào ngày 4 tháng 8 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là NKG vào ngày 14 tháng 1 năm 2011 theo Quyết định số 05/2011/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh), tôn mạ hợp kim nhôm kẽm phủ sơn, tôn mạ kẽm phủ sơn;
- Sản xuất sắt, thép, gang, chi tiết: sản xuất thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn, thép cán nguội, thép mạ kẽm, băng thép đen, băng thép mạ kẽm;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: bán buôn sắt, thép các loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (không gia công tại địa điểm trụ sở chính); và
- Mua bán phế liệu (không chứa, phân loại, xử lý, tái chế tại trụ sở chính).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 4 công ty con (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3 công ty con và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc), chi tiết như sau:

Tên công ty con	Địa chỉ đăng ký hoạt động	Ngành, nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			2022	2021
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	100%
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ kẽm, tôn mạ hợp kim nhôm kẽm (tôn lạnh).	100%	100%
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	Sản xuất các loại tôn thép: tôn mạ màu, tôn mạ kẽm; kinh doanh sắt thép các loại.	100%	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 1.234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.219 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng")

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh, mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	6 – 25 năm
Thiết bị văn phòng	5 – 10 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
TSCĐ khác	10 – 40 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.9 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng và công ty tài chính.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phải trả phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2022) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ này được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(c) Quỹ khác

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và 10); và
- Chi phí phải trả và các khoản dự phòng (Thuyết minh 2.7, 2.14, 2.15, 2.16, 8 và 14).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	1.085.868.205	516.875.524
Tiền gửi ngân hàng	925.805.856.498	652.859.893.595
Các khoản tương đương tiền (*)	57.100.000.000	80.491.781.720
	983.991.724.703	733.868.550.839

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,1%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3%/năm đến 3,2%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	9.353.176	36.052.400	9.353.176	34.651.400

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
(i) Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	251.560.465.261	251.560.465.261	447.704.193.436	447.704.193.436
(ii) Dài hạn				
Trái phiếu (**)	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000

(*) Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,7% đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,5% đến 5,5%/năm).

(**) Số dư này thể hiện trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại ở Việt Nam và hưởng lãi suất 7,3%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

(c) Đầu tư vào công ty con

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	79.000.000.000	-	79.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	37.550.000.000	-	37.550.000.000	-
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	138.420.000.000	-	138.420.000.000	-
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ (*)	1.500.000.000	-	-	-
	256.470.000.000	-	254.970.000.000	-

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/2022/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, với vốn đầu tư là 500 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba		
Aceros Y Overollings	324.633.092.058	-
Khác	627.538.544.908	1.337.999.422.696
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	233.045.900.602	382.153.249.980
	1.185.217.537.568	1.720.152.672.676

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 6.694.610.703 đồng và 6.259.456.761 đồng, đã được lập dự phòng toàn bộ.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương	253.734.664.190	253.734.664.190
Công ty Cổ phần Vận tải Kim Cường Thịnh	70.227.270.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại - Sản xuất Xây dựng Hưng Thịnh	68.337.165.600	25.626.437.100
Khác	43.819.446.071	35.181.384.072
	436.118.545.861	314.542.485.362

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	5.375.938.291	-
Tạm ứng	471.290.980	1.530.842.303
Ký quỹ, ký cược	471.100.000	14.423.987.280
Khác	5.184.838.016	1.640.067.005
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	16.960.813.478	45.434.428.475
	28.463.980.765	63.029.325.063

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Ký quỹ, ký cược	2.310.962.017	6.500.000

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TỒN KHO

	2022		2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.105.445.224.396	-	1.976.427.593.059	(167.553.679.899)
Nguyên vật liệu	2.321.796.977.844	-	2.225.867.839.937	(252.781.426.200)
Công cụ, dụng cụ	239.474.382.305	-	219.212.700.584	-
Thành phẩm	3.101.129.075.729	(290.346.663.712)	3.661.412.262.881	-
Hàng gửi đi bán	103.645.712.194	-	233.783.725.829	-
	6.871.491.372.468	(290.346.663.712)	8.316.704.122.290	(420.335.106.099)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần hàng tồn kho luân chuyển của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 16).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	11.450.463.892	13.357.613.783
Phí bảo hiểm	4.959.643.354	-
Khác	149.916.667	70.447.667
	16.560.023.913	13.428.061.450

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	13.428.061.450	8.932.607.300
Tăng	35.922.634.371	22.885.938.126
Phân bổ trong năm	(32.790.671.908)	(18.390.483.976)
Số dư cuối năm	16.560.023.913	13.428.061.450

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	48.539.292.894	31.077.303.716
Chi phí sửa chữa, đại tu nhà xưởng	10.216.803.163	6.688.975.375
Chi phí quảng cáo	3.579.183.333	6.264.643.215
Khác	415.384.615	-
	62.750.664.005	44.030.922.306

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	44.030.922.306	58.623.233.095
Tăng	58.482.344.713	26.435.328.585
Phân bổ trong năm	(39.762.603.014)	(41.027.639.374)
Số dư cuối năm	62.750.664.005	44.030.922.306

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	630.797.657.951	3.744.787.053.127	246.889.601.942	14.662.673.671	725.753.480	**4.637.862.740.171**
Mua trong năm	-	3.136.719.779	20.993.419.866	737.700.000	-	**24.867.839.645**
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	17.668.609.264	-	-	-	**17.668.609.264**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(18.968.136.364)	-	-	**(18.968.136.364)**
Khác	-	(540.000.000)	-	-	-	**(540.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	630.797.657.951	3.765.052.382.170	248.914.885.444	15.400.373.671	725.753.480	**4.660.891.052.716**
Giá trị khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	283.412.317.117	1.838.777.937.626	108.641.459.623	8.005.094.789	453.046.309	**2.239.289.855.464**
Khấu hao trong năm	42.893.055.084	288.529.780.907	17.352.905.582	1.298.394.089	50.242.962	**350.124.378.624**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(5.315.179.931)	-	-	**(5.315.179.931)**
Khác	-	(58.500.000)	-	-	-	**(58.500.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	326.305.372.201	2.127.249.218.533	120.679.185.274	9.303.488.878	503.289.271	**2.584.040.554.157**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	347.385.340.834	1.906.009.115.501	138.248.142.319	6.657.578.882	272.707.171	**2.398.572.884.707**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	304.492.285.750	1.637.803.163.637	128.235.700.170	6.096.884.793	222.464.209	**2.076.850.498.559**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.490 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.140 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 187.9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 16.5 tỷ đồng).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Thuê mới trong năm	41.899.309.383
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	41.899.309.383
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Khấu hao trong năm	349.160.913
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	349.160.913
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	41.550.148.470

TSCĐ thuê tài chính liên quan đến các Hợp đồng thuê tài chính số 21822000538/HĐCTTC ngày 30 tháng 11 năm 2022 với Công ty Cho thuê Tài chính BIDV – SuMi Trust - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 13 tháng với lãi suất bao gồm lãi suất cố định là 8,2%/năm trong 3 tháng đầu tiên, sau đó lãi suất sẽ bao gồm lãi suất tham chiếu cộng với biên độ và được điều chỉnh 3 tháng/lần. Công ty được quyền mua lại theo 0,1% giá mua tài sản khi kết thúc thời hạn hợp đồng cho thuê. Toàn bộ máy móc thiết bị này được dùng làm tài sản thế chấp cho hợp đồng thuê tài chính (Thuyết minh 16).

10 TSCĐ (tiếp theo)

(c) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2022	213.210.269.808	9.905.776.000	**223.116.045.808**
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	30.154.299.492	2.442.447.111	**32.596.746.603**
Khấu hao trong năm	5.331.727.290	1.492.665.778	**6.824.393.068**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	35.486.026.782	3.935.112.889	**39.421.139.671**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	183.055.970.316	7.463.328.889	**190.519.299.205**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	177.724.243.026	5.970.663.111	**183.694.906.137**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay tại các ngân hàng (Thuyết minh 16).

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 135.600.000 đồng.

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	2022 VND	2021 VND
Xây dựng nhà máy thép	195.839.983.939	74.497.878.905
Mua sắm tài sản cố định	915.188.468	9.330.289.055
	196.755.172.407	83.828.167.960

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	83.828.167.960	47.526.310.210
Mua sắm, xây dựng cơ bản	131.569.200.551	41.107.623.750
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(17.668.609.264)	(173.180.000)
Chuyển sang công cụ, dụng cụ	(973.586.840)	(4.632.586.000)
Số dư cuối năm	196.755.172.407	83.828.167.960

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Phải trả theo cam kết LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	2.070.828.163.605	2.614.127.032.709
Phải trả nhà cung cấp khác	469.130.831.358	2.257.391.970.946
	2.539.958.994.963	4.871.519.003.655

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Asbestos Y Aceros	45.150.875.000	57.938.827.173
SIA "Severstal Distribution"	28.532.555.481	739.357.113
Khác	167.589.399.314	523.120.733.182
	241.272.829.795	581.798.917.468

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	12.239.567.955	13.446.082.244
Chi phí vận chuyển	9.878.952.726	35.921.902.820
Chi phí quảng cáo	2.610.880.000	5.451.885.000
Chi phí điện sản xuất	8.786.849.080	11.580.048.400
Khác	760.511.920	1.366.229.501
	34.276.761.681	67.766.147.965

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2022		Số phải nộp/phải thu trong năm	Số đã nộp/ đã cấn trừ trong năm	Tại ngày 31.12.2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	VND	VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế GTGT được khấu trừ	804.344.581.426	-	2.860.782.774.491	2.653.701.886.088	597.263.693.023	-
Thuế GTGT hàng bán trong nước	-	-	752.971.433.694	752.971.433.694	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	68.503.327.710	548.949.075.187	602.204.150.517	-	15.248.252.380
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.053.762.933	5.057.349.649	6.106.002.142	-	5.110.440
Thuế TNDN hiện hành	-	110.446.619.798	-	110.446.619.798	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.928.656.363	16.931.437.012	18.318.909.259	-	541.184.116
Các loại thuế khác	-	233.899.920	823.791.094	1.057.691.014	-	-
	804.344.581.426	182.166.266.724	4.185.515.861.127	4.144.806.692.512	597.263.693.023	15.794.546.936

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	3.773.154.733.117	19.309.470.564.067	(18.277.295.098.747)	28.600.000.000	(10.159.449.815)	4.823.770.748.622
Thuê tài chính (Thuyết minh 16(c))	-	-	-	33.798.776.242	-	33.798.776.242
	3.773.154.733.117	19.309.470.564.067	(18.277.295.098.747)	62.398.776.242	(10.159.449.815)	4.857.569.524.864

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Ngân hàng	Giá trị VND	Tiền tệ gốc	Đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Nhuận	168.145.222.759	USD	Tháng 6 năm 2023	3,5 % - 3,7%	Hàng tồn kho luân chuyển; quyền sử dụng đất; bất động sản; máy móc, thiết bị; khoản đầu tư vào công ty con; và tài sản của cá nhân
	2.068.294.855.120	VND	Tháng 6 năm 2023	4,5% - 8,2%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi Nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	276.588.092.413	VND	Tháng 6 năm 2023	5,6% -8,0%	Phương tiện vận tải; máy móc thiết bị; hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Bình Dương	484.048.690.603	USD	Tháng 6 năm 2023	3,2% - 3,8%	Hợp đồng tiền gửi; và hàng tồn kho luân chuyển
	668.021.448.230	VND	Tháng 6 năm 2023	4,8% -8,2%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn	115.229.169.582	VND	Tháng 4 năm 2023	7,2% - 9,8%	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng SinoPac - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	68.864.927.052	VND	Tháng 5 năm 2023	5,5% - 9,3%	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	381.323.690.947	VND	Tháng 4 năm 2023	6,7% - 11,5%	Tín chấp và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế	99.359.205.202	VND	Tháng 3 năm 2023	8%	Hàng tồn kho luân chuyển
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2	493.895.446.714	VND	Tháng 12 năm 2023	5%	Hàng tồn kho luân chuyển; và máy móc thiết bị
	4.823.770.748.622				

Lãi suất cho các khoản nợ dài hạn đến hạn trả VND là 8,2%/năm. Lãi suất cho các khoản vay ngắn hạn VND và USD lần lượt từ 4,5%/năm đến 11,5%/năm và từ 3,2%/năm đến 3,8%/năm.

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Đánh giá chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
Vay ngân hàng (*)	46.499.351.598	-	(17.899.351.598)	(28.600.000.000)	-	-
Nợ thuê tài chính (thuyết minh 16(c))	-	46.089.240.322	(9.217.848.063)	(33.798.776.242)	-	3.072.616.017
	46.499.351.598	46.089.240.322	(27.117.199.661)	(62.398.776.242)	-	3.072.616.017

(c) Nợ thuê tài chính

	2022			2021		
	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng nợ thuê tài chính VND	Chi phí lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng 1 năm	35.488.597.200	1.689.820.958	33.798.776.242	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	3.108.510.907	35.894.890	3.072.616.017	-	-	-
	38.597.108.107	1.725.715.848	36.871.392.259	-	-	-

Công ty đã thuê máy móc và thiết bị theo điều kiện của hợp đồng thuê tài chính được trình bày tại thuyết minh 10(b).

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	48.739.423.325	40.994.937.345
Trích quỹ (Thuyết minh 19)	66.757.831.747	8.858.085.980
Chi quỹ	(1.349.900.000)	(1.113.600.000)
Số dư cuối năm	114.147.355.072	48.739.423.325

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	263.277.806	218.398.568

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Hồ Minh Quang	37.391.097	14,20	28.159.249	12,90
Unicoh Specialty Chemical Co,. Ltd	13.248.000	5,03	11.040.000	5,05
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	13.104.000	4,98	10.920.000	5,00
Các cổ đông khác	199.534.709	75,79	168.279.319	77,04
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	263.277.806	100	218.398.568	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Cổ phiếu phổ thông	
	Số cổ phiếu	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	181.999.868	1.819.998.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	36.398.700	363.987.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	218.398.568	2.183.985.680.000
Cổ phiếu mới phát hành	44.879.238	448.792.380.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	263.277.806	2.632.778.060.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST lũy kế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.819.998.680.000	766.255.590.000	59.804.428.330	36.681.287.204	(78.043.577.721)	531.912.326.571	**3.136.608.734.384**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	1.889.157.883.946	**1.889.157.883.946**
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	256.245.222.279	-	-	78.043.577.721	-	**334.288.800.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	363.987.000.000	(236.593.540.000)	-	-	-	(127.393.460.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(8.858.085.980)	**(8.858.085.980)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.763.476.633	-	-	(14.763.476.633)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	5.905.390.653	-	(5.905.390.653)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(8.508.240.327)	**(8.508.240.327)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.183.985.680.000	785.907.272.279	74.567.904.963	42.586.677.857	-	2.255.641.556.924	**5.342.689.092.023**
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(9.915.942.267)	**(9.915.942.267)**
Vốn tăng trong năm (**)	10.000.000.000	-	-	-	-	-	**10.000.000.000**
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	438.792.380.000	-	-	-	-	(438.792.380.000)	-
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	-	(219.398.568.000)	**(219.398.568.000)**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (*)	-	-	-	-	-	(66.757.831.747)	**(66.757.831.747)**
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	111.263.052.911	-	-	(111.263.052.911)	-
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (*)	-	-	-	44.505.221.164	-	(44.505.221.164)	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.712.322.000)	**(2.712.322.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	2.632.778.060.000	785.907.272.279	185.830.957.874	87.091.899.021	-	1.362.296.238.835	**5.053.904.428.009**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 001/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc trích lập quỹ dự trữ, quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển lần lượt theo tỷ lệ 2%, 3% và 5% từ LNST hợp nhất năm 2021. Đồng thời, Đại Hội đồng Cổ đông cũng đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng cổ phiếu và bằng tiền với tỷ lệ lần lượt là 20% và 10% vốn điều lệ.

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 và số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã phát hành thêm 1.000.000 cổ phiếu cho các Cán bộ quản lý của Công đã có đóng góp tích cực trong việc hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh năm 2021 với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(a) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 32(a).

(b) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 38.999.033 Đô la Mỹ là (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 25.729.723,13 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	22.617.899.226.185	27.466.583.502.993
Doanh thu khác	523.019.942.274	507.391.385.425
	23.140.919.168.459	27.973.974.888.418
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(21.032.668.381)	(12.550.341.818)
Giảm giá hàng bán	(12.374.095.413)	(974.028.145)
Hàng bán bị trả lại	(11.189.010.389)	(8.208.559.535)
	(44.595.774.183)	(21.732.929.498)
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	22.573.303.452.002	27.444.850.573.495
Doanh thu thuần khác	523.019.942.274	507.391.385.425
	23.096.323.394.276	27.952.241.958.920

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	21.673.664.091.589	23.638.352.092.813
Hoàn nhập/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(129.988.442.387)	420.335.106.099
	21.543.675.649.202	24.058.687.198.912

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi và trái phiếu	28.811.239.863	15.133.982.535
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	271.181.375.233	183.989.645.518
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm (*)	2.374.950.035	-
Khác	476.718.003	72.434.807
	302.844.283.134	199.196.062.860

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi vay	251.974.147.090	180.112.208.296
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	240.507.213.131	133.363.182.537
Phí LC Upas - Thư tín dụng trả chậm	-	61.258.428.346
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	20.359.041.207
Khác	3.673	36.288.070
	492.481.363.894	395.129.148.456

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí vận chuyển	1.137.814.395.874	1.326.107.827.787
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.832.421.678	32.702.466.101
Chi phí nhân viên	24.891.741.729	31.938.263.671
Khác	11.649.583.438	6.503.068.803
	1.202.188.142.719	1.397.251.626.362

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.130.476.379	44.327.723.254
Chi phí nhân viên	42.399.482.873	47.143.636.955
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.256.845.868	10.671.287.723
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	435.153.942	3.501.105.335
Khác	5.735.148.532	5.836.860.308
	170.957.107.594	111.480.613.575

27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Tiền phạt và tiền nhận bồi thường	-	2.987.400.000
Khác	1.084.854.211	7.757.270.934
	1.084.854.211	10.744.670.934
Chi phí khác		
Lỗ do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	662.047.342	-
Khác	204.163.137	29.601.665
Lợi nhuận khác	218.643.732	10.715.069.269

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài chính, Công ty được hưởng ưu đãi cho phần đầu tư mở rộng như sau:

Đối với dự án nhà máy thép Nam Kim 3:

Công ty được miễn thuế TNDN 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (2017 – 2018) và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2019 – 2022) đối với thu nhập thực hiện từ dự án.

28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2022 VND	2021 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.915.942.267)	2.199.604.503.744
Thuế tính ở thuế suất 20%	(1.983.188.453)	439.920.900.749
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	-
Chi phí không được khấu trừ	260.112.855	227.513.735
Ưu đãi thuế	-	(129.701.794.686)
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.723.075.598	-
Chi phí thuế TNDN	-	310.446.619.798
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành (*)	-	310.446.619.798
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	-	310.446.619.798

(*) Chi phí thuế TNDN hiện hành cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	19.815.232.518.449	25.237.395.696.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.796.811.212.990	1.960.620.843.356
Chi phí khấu hao TSCĐ	357.297.932.605	362.711.541.238
Chi phí nhân viên	230.985.555.178	299.262.402.671
Khác	26.072.479.506	37.288.479.137
	22.226.399.698.728	27.897.278.963.290

30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2022 VND	2021 VND
Vay theo khế ước thông thường	19.309.470.564.067	21.070.601.295.868

(b) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm

	2022 VND	2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	18.295.194.450.345	20.153.506.419.834

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 4.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim Chu Lai	Công ty con
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	Công ty con
Thành viên HĐQT, BGĐ.	

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	2.618.372.521.450	2.025.235.631.150
(ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	251.976.376	135.595.400

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2022 VND	2021 VND
(iii) Hoạt động tài chính		
Góp vốn:		
Công ty TNHH Tôn Nam Kim Phú Mỹ	1.500.000.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim Chu Lai	-	37.550.000.000
	1.500.000.000	37.550.000.000

(iv) Chi thù lao và lương cho các nhân sự quản lý chủ chốt

Ông Hồ Minh Quang	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2.557.795.975	2.652.943.424
Ông Võ Hoàng Vũ	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.205.118.082	2.250.187.268
Ông Nguyễn Vinh An	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám Đốc	1.190.327.538	1.756.830.884
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	140.000.000
Ông Võ Thời	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	140.000.000
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên Hội đồng Quản trị	100.000.000	140.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Nhi	Trưởng ban Kiểm soát	308.757.560	374.968.424
Bà Võ Thị Vui	Thành viên ban Kiểm soát	353.625.101	290.794.149
Ông Lê Nhật Tân	Thành viên ban Kiểm soát	298.888.686	305.049.075
Các thành viên khác	Thành viên Ban Tổng Giám Đốc	5.857.438.212	8.591.416.792
		13.071.951.154	16.642.190.016

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Một Thành Viên Ống thép Nam Kim	233.045.900.602	382.153.249.980
(ii) Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Ông Hồ Minh Quang - Tạm ứng	15.000.000.000	30.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Tạm ứng	228.512.000	195.000.000
Ông Võ Hoàng Vũ - Tạm ứng	-	15.000.000.000
Công ty TNHH Dae Myung Paper Việt Nam	1.732.301.478	239.428.475
	16.960.813.478	45.434.428.475
(iii) Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty TNHH MTV Ống thép Nam Kim Chu Lai	13.374.305.280	-

32 CÁC CAM KẾT

(a) Thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2022 VND	2021 VND
Trong vòng 1 năm	1.068.162.102	225.116.559

32 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	2022 VND	2021 VND
Xây dựng cơ bản TSCĐ	54.480.991.698	82.281.438.810

(c) Cam kết góp vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào công ty con như sau:

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND
Công ty TNHH MTV Tôn Nam Kim Phú Mỹ	100	500.000.000.000	1.500.000.000

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 28 tháng 3 năm 2022.

Nguyễn Ngọc Bảo Châu	Vũ Thị Huyền	Võ Hoàng Vũ
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc